HIỆP ĐỊNH
GIỮA CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ LÍTVA VỀ KHUYẾN KHÍCH VÀ BẢO HỘ ĐẦU TƯ

Chính phủ Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam và Chính phủ Cộng hoà Lítva, sau đây gọi là "các Bên ký kết";

Với mong muốn mở rộng và tăng cường hợp tác lâu dài về kinh tế và công nghiệp, và đặc biệt là tạo những điều kiện thuận lợi cho đầu tư của các nhà đầu tư của Bên ký kết này tại lãnh thổ của Bên ký kết kia;

Nhận thấy sự cần thiết bảo hộ đầu tư của các nhà đầu tư của hai Bên ký kết và thúc đẩy đầu tư và kinh doanh vì lợi ích kinh tế của hai Bên ký kết,

Đã thoả thuận những điều sau đây:

Điều 1

ĐỊNH NGHĨA

Với mục đích của Hiệp định này:

(a) "Đầu tư" chỉ những tài sản, đặc biệt, bao gồm, nhưng không chỉ là:

(i) Động sản, bất động sản và bất kỳ quyền sở hữu tài sản nào khác như quyền thế chấp, cầm cố;

(ii) Phần góp vốn, cổ phần và trái phiếu của các công ty hay lãi từ tài sản của các công ty đó;

(iii) Khiếu nại đối với một khoản tiền hay quyền đối với bất kỳ sự thực hiện nào có giá trị về mặt kinh tế;

(iv) Quyền sở hữu trí tuệ và công nghiệp, bao gồm quyền tác giả, bằng phát minh sáng chế, nhãn hiệu thương mại, tên thương mại, kiểu dáng công nghiệp, bí quyết thương mại, qui trình kỹ thuật và bí quyết kỹ thuật và uy tín kinh doanh;

(v) Sự tô nhượng kinh doanh theo luật hoặc theo hợp đồng, bao gồm tô nhượng về thăm dò, nuôi trồng, tinh chế hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên.

Thuật ngữ "Đầu tư" nói trên là:

a) Liên quan đến đầu tư trên lãnh thổ Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam, những dự án đầu tư được Chính phủ Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam chấp thuận trên cơ sở luật và qui định hiện hành; và

b) Liên quan đến đầu tư trên lãnh thổ Cộng hoà Lítva, những tài sản được đầu tư phù hợp với luật và qui định của Cộng hoà Lítva.

Mọi sự thay đổi về hình thức của các tài sản đã đầu tư không ảnh hưởng tới việc phân loại chúng là đầu tư, miễn là sự thay đổi đó không trái với luật và qui định của Bên ký kết mà trên lãnh thổ của Bên đó đầu tư đã được thực hiện;

(b) "Thu nhập" chỉ các khoản thu được từ đầu tư, đặc biệt, bao gồm, nhưng không chỉ là: lợi nhuận, lãi, lợi tức từ chuyển nhượng tài sản, lợi tức cổ phần, tiền bản quyền hoặc phí.

(c) "Nhà đầu tư" đối với mỗi Bên ký kết có nghĩa là :

(i) Bất kỳ cá nhân nào là công dân hoặc là người thường trú tại một Bên ký kết phù hợp với pháp luật của Bên ký kết đó; hoặc

(ii) Bất kỳ công ty, liên danh, công ty tín thác, liên doanh, tổ chức, hiệp hội hoặc xí nghiệp được thành lập một cách hợp pháp phù hợp với luật và qui định của Bên ký kết đó;

(iii) Bất kỳ thực thể hoặc tổ chức được thành lập theo pháp luật của bất kỳ quốc gia thứ ba nào, mà chịu sự kiểm soát của các công dân của Bên ký kết đó, hoặc các thực thể có trụ sở trên lãnh thổ của Bên ký kết đó;

(d) "Lãnh thổ" có nghĩa là :

(i) Liên quan đến Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam, toàn bộ lãnh thổ (bao gồm cả các hải đảo), các vùng biển và đáy biển mà Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam thực hiện chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán phù hợp với luật quốc gia và luật quốc tế;

(ii) Liên quan đến Cộng hoà Lítva, lãnh thổ của Cộng hoà Lítva, bao gồm cả lãnh hải và bất kỳ vùng biển hoặc đáy biển nào mà Cộng hoà Lítva thực hiện,

phù hợp với luật pháp quốc tế, các quyền với mục đích thăm dò, khai thác và bảo quản đáy biển, lòng đáy biển và các tài nguyên thiên nhiên;

(e) "Đồng tiền chuyển đổi tự do" có nghĩa là đồng tiền được sử dụng rộng rãi để thanh toán trong giao dịch quốc tế và được tự do chuyển đổi ở các thị trường tiền tệ quốc tế chính.

Điều 2

KHUYẾN KHÍCH VÀ BẢO HỘ ĐẦU TƯ

(1) Mỗi Bên ký kết sẽ khuyến khích và tạo những điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia đầu tư trên lãnh thổ của mình, và sẽ chấp thuận việc đầu tư đó phù hợp với luật và qui định của mình.

(ii) Việc đầu tư của các nhà đầu tư mỗi Bên ký kết sẽ luôn luôn được hưởng sự đối xử thoả đáng và công bằng và được bảo đảm an toàn trên lãnh thổ của Bên ký kết kia.

Điều 3

CÁC QUI ĐỊNH VỀ TỐI HUỆ QUỐC

(1) Đầu tư của các nhà đầu tư của mỗi Bên ký kết trên lãnh thổ Bên ký kết kia được hưởng sự đối xử thoả đáng và công bằng và sự đối xử này không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho đầu tư của nhà đầu tư của bất kỳ quốc gia thứ ba nào.

(2) Các nhà đầu tư của một Bên ký kết đầu tư trên lãnh thổ của Bên ký kết kia nếu bị rủi ro do nguyên nhân chiến tranh hoặc xung đột vũ trang, cách mạng, tình trạng khẩn cấp toàn quốc, bạo động, nổi dậy hay nổi loạn trên lãnh thổ của Bên ký kết kia sẽ được xem xét hoàn trả, đền bù, bồi thường hoặc bằng giải pháp khác không kém thuận lợi hơn mà Bên ký kết kia dành cho nhà đầu tư của bất kỳ quốc gia thứ ba nào. Khoản bồi thường, nếu có, sẽ được tự do chuyển ra nước ngoài.

Điều 4

TRƯỜNG HỢP NGOẠI LỆ

Những qui định của Hiệp định này liên quan đến việc đưa ra sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho nhà đầu tư của bất kỳ quốc gia thứ ba nào sẽ không có nghĩa là bắt buộc một Bên ký kết phải cho nhà đầu tư Bên ký kết kia mọi ưu đãi, đặc quyền xuất phát từ:

(a) Bất kỳ liên minh thuế quan, khu vực thương mại tự do, liên minh tiền tệ, hiệp định quốc tế tương tự hoặc những hình thức hợp tác kinh tế khu vực khác trong hiện tại hoặc trong tương lai mà một trong các Bên ký kết là thành viên hoặc có thể trở thành thành viên; hoặc

(b) Chấp thuận một hiệp định dẫn tới việc hình thành hay mở rộng một liên minh hoặc khu vực như thế trong khoảng thời gian thích hợp; hoặc

(c) Bất kỳ một hiệp định hay thoả thuận quốc tế nào có liên quan toàn bộ hoặc chủ yếu tới thuế hoặc bất kỳ luật pháp trong nước nào có liên quan toàn bộ hoặc chủ yếu tới thuế.

Điều 5

TƯỚC ĐOẠT QUYỀN SỞ HỮU

(1) Không một Bên ký kết nào được áp dụng bất kỳ biện pháp tước đoạt quyền sở hữu, quốc hữu hoá hoặc bất kỳ sự tước quyền chiếm giữ nào có hậu quả tương tự như quốc hữu hoá hay tước đoạt quyền sở hữu đối với đầu tư của nhà đầu tư Bên ký kết kia, trừ các điều kiện sau :

(a) Biện pháp áp dụng vì mục đích công cộng và theo đúng thủ tục pháp luật;

(b) Các biện pháp không phân biệt đối xử;

(c) Các biện pháp được kèm theo những qui định về việc trả tiền bồi thường ngay lập tức, đầy đủ và hiệu quả. Việc bồi thường phải tương xứng với giá thị trường của đầu tư ngay trước khi việc tước đoạt quyền sở hữu xảy ra hoặc được phổ biến rộng rãi và phải được trả không chậm trễ. Khoản bồi thường bao gồm cả lãi tính trên cơ sở LIBOR từ ngày tước đoạt quyền sở hữu. Việc bồi thường phải được thực hiện có hiệu quả và tự do chuyển ra nước ngoài.

(2) Các nhà đầu tư bị tước đoạt quyền sở hữu tài sản, có quyền yêu cầu các cơ quan pháp luật hoặc hành chính có thẩm quyền của Bên ký kết thực hiện việc tước đoạt quyền sở hữu xem xét lại nhanh chóng để quyết định xem việc tước đoạt quyền sở hữu đó và bất kỳ khoản bồi thường nào trả cho việc tước đoạt quyền sở hữu đó có phù hợp với nguyên tắc của Điều này và luật pháp của Bên ký kết thực hiện việc tước đoạt quyền sở hữu không.

(3) Các nhà đầu tư nêu tại Điều 1, khoản (c), điểm (iii) không thể khiếu nại theo các khoản của Điều này nếu việc bồi thường đã được trả theo điều khoản tương tự ở Hiệp định bảo hộ đầu tư khác được ký bởi Bên ký kết mà trên lãnh thổ của Bên đó đầu tư đã được thực hiện.

Điều 6

VIỆC CHUYỂN RA NƯỚC NGOÀI

(1) Mỗi Bên ký kết, trên cơ sở luật và qui định của mình, cho phép chuyển ra nước ngoài không chậm trễ bằng bất kỳ đồng tiền tự do chuyển đổi nào các khoản sau :

(a) Lãi ròng, lãi cổ phần, tiền bản quyền, chi phí hỗ trợ kỹ thuật và phí kỹ thuật, lãi và các khoản thu nhập hiện tại khác phát sinh từ đầu tư của nhà đầu tư Bên ký kết kia;

(b) Số tiền thu được từ thanh lý toàn bộ hay một phần tài sản của bất kỳ việc đầu tư nào của nhà đầu tư Bên ký kết kia;

(c) Các khoản trả tiền vay liên quan tới đầu tư; và

(d) Các khoản thu nhập của những công dân và những người thường trú của một Bên ký kết được tuyển dụng và được phép làm việc liên quan tới đầu tư trên lãnh thổ Bên ký kết kia.

(2) Tỷ giá hối đoái áp dụng cho việc chuyển đổi các khoản qui định tại khoản (1) Điều này là tỷ giá hối đoái công bố vào thời điểm chuyển.

(3) Các Bên ký kết bảo đảm dành cho việc chuyển ra nước ngoài các khoản nêu ở khoản (1) Điều này một sự đối xử thuận lợi như sự đối xử dành cho bất kỳ nhà đầu tư của quốc gia thứ ba nào.

Điều 7

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VỀ ĐẦU TƯ
GIỮA MỘT BÊN KÝ KẾT VÀ NHÀ ĐẦU TƯ CỦA BÊN KÝ KẾT KIA

(1) Nhằm giải quyết tranh chấp về đầu tư giữa một Bên ký kết và nhà đầu tư của Bên ký kết kia, các Bên có liên quan thoả thuận, trong chừng mực có thể, sẽ giải quyết trường hợp này thông qua thương lượng, hoà giải.

(2) Nếu biện pháp thương lượng, hoà giải không đi đến quyết định trong vòng 6 tháng kể từ ngày đề nghị giải quyết, thì nhà đầu tư có thể lựa chọn giải quyết tại :

(a) Toà án có thẩm quyền của Bên ký kết nơi có đầu tư; hoặc

(b) Trung tâm quốc tế giải quyết các tranh chấp đầu tư (ICSID) theo các qui định của Công ước về giải quyết các tranh chấp đầu tư giữa nhà nước và các công dân của nhà nước khác ký tại Washington ngày 18 tháng 3 năm 1965 trong trường hợp các Bên ký kết là thành viên của Công ước này; hoặc

(c) Một toà án trọng tài ad hoc thành lập theo qui tắc trọng tài của Uỷ ban Liên hợp quốc về Luật Thương mại Quốc tế (UNCITRAL) nếu hai Bên không có thoả thuận nào khác.

(3) Mỗi Bên ký kết đồng ý đưa vụ tranh chấp đầu tư ra hoà giải hoặc trọng tài quốc tế.

(4) Bên ký kết là một Bên trong tranh chấp sẽ không được biện hộ bằng quyền miễn tố trong thời gian tố tụng hoặc bằng việc nhà đầu tư đã nhận tiền bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm toàn bộ hay một phần tổn thất hoặc mất mát.

(5) Các quyết định trọng tài là cuối cùng và bắt buộc đối với cả hai Bên tranh chấp. Mỗi Bên ký kết phải thi hành các quyết định này phù hợp với pháp luật của nước mình và phù hợp với Công ước Liên hợp quốc về công nhận và thi hành các quyết định trọng tài nước ngoài (Công ước New York), nếu các Bên ký kết là thành viên của Công ước.

Điều 8

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP GIỮA CÁC BÊN KÝ KẾT

(1) Các tranh chấp giữa các Bên ký kết có liên quan tới việc giải thích hoặc áp dụng Hiệp định này, nếu có thể sẽ được giải quyết bằng con đường ngoại giao.

(2) Nếu tranh chấp giữa các Bên ký kết không giải quyết được bằng cách trên thì theo yêu cầu của Bên ký kết, vụ tranh chấp được đưa ra giải quyết tại một Toà án trọng tài.

(3) Một Toà án trọng tài như vậy sẽ được thành lập cho từng trường hợp cụ thể theo cách sau đây. Trong vòng 2 tháng kể từ khi nhận được yêu cầu phân xử tại trọng tài, mỗi Bên ký kết sẽ chỉ định một thành viên của Toà án. Hai thành viên này sẽ chọn một công dân của nước thứ ba để hai Bên ký kết xem xét chấp thuận cử làm Chủ tịch Toà án trọng tài. Việc chọn cử Chủ tịch được tiến hành trong vòng 2 tháng kể từ ngày chỉ định hai thành viên kia.

(4) Nếu trong thời gian nêu tại khoản (3) của Điều này mà việc chỉ định không thực hiện được thì mỗi Bên ký kết, nếu không có sự thoả thuận nào khác, sẽ mời Chủ tịch Toà án quốc tế để tiến hành sự chỉ định cần thiết. Nếu Chủ tịch Toà án quốc tế là công dân của một Bên ký kết hoặc nếu ông ta vì một cản trở nào khác không thực hiện được chức năng đã nói thì Phó Chủ tịch Toà án quốc tế sẽ được mời để tiến hành sự chỉ định cần thiết. Nếu Phó Chủ tịch Toà án quốc tế là công dân của một Bên ký kết hoặc nếu ông ta vì một cản trở nào đó không thực hiện được chức năng đã nêu thì thành viên cao cấp tiếp theo của Toà án quốc tế mà không phải là công dân của một Bên ký kết sẽ được mời để tiến hành sự chỉ định cần thiết.

(5) Toà án trọng tài ra quyết định bằng biểu quyết theo đa số. Quyết định này sẽ bắt buộc đối với cả hai Bên ký kết. Mỗi Bên ký kết sẽ chịu chi phí cho thành viên của mình trong Toà án trọng tài và đại diện của mình trong tố tụng; chi phí cho Chủ tịch và các chi phí khác do mỗi Bên ký kết chịu bằng nhau. Tuy nhiên Toà án có thể quyết định một trong hai Bên ký kết sẽ phải chịu phần chi phí cao hơn và quyết định này sẽ bắt buộc đối với cả hai Bên ký kết. Toà án trọng tài sẽ xác định thủ tục của mình.

Điều 9

SỰ THẾ QUYỀN

Nếu một Bên ký kết hoặc cơ quan được uỷ quyền thực hiện thanh toán cho bất kỳ nhà đầu tư nào của mình theo một bảo đảm liên quan đến đầu tư, thì Bên ký kết kia với tư cách là Bên cho thế quyền sẽ công nhận việc chuyển giao bất cứ quyền hoặc danh nghĩa nào của nhà đầu tư cho Bên ký kết hoặc cơ quan được uỷ quyền này và việc thế quyền của Bên ký kết hoặc cơ quan được uỷ quyền này đối với bất cứ quyền hoặc danh nghĩa nào mà không làm tổn hại đến quyền của Bên ký kết hoặc cơ quan được uỷ quyền này theo qui định tại Điều 7.

Điều 10

ĐIỀU KHOẢN VỀ ƯU ĐÃI HƠN

Nếu luật trong nước của một trong hai Bên ký kết hoặc các cam kết theo luật pháp quốc tế đang tồn tại hiện nay hoặc hình thành trong tương lai dành cho việc đầu tư của các nhà đầu tư của bên ký kết kia sự đối xử thuận lợi hơn sự đối xử qui định trong Hiệp định này thì sự đối xử đó sẽ được áp dụng.

Điều 11

TRAO ĐỔI Ý KIẾN VÀ THÔNG TIN

Theo yêu cầu của một Bên ký kết, Bên ký kết kia sẽ đồng ý nhanh chóng tiến hành các cuộc trao đổi ý kiến về việc giải thích và áp dụng Hiệp định này. Theo yêu cầu của một Bên ký kết, thông tin sẽ được trao đổi về ảnh hưởng mà các luật, qui định, quyết định, thực tiễn quản lý, các thủ tục hoặc chính sách của Bên ký kết kia có thể có đối với các đầu tư được nói đến trong Hiệp định này.

Điều 12

CÁC ĐẦU TƯ ĐƯỢC ÁP DỤNG

Hiệp định sẽ áp dụng đối với các đầu tư của các nhà đầu tư của một Bên ký kết thực hiện sau ngày 29 tháng 12 năm 1990 trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, phù hợp với luật và qui định của Bên ký kết đó.

Điều 13

HIỆU LỰC, THỜI HẠN VÀ CHẤM DỨT HIỆP ĐỊNH

(1) Hiệp định này có hiệu lực kể từ ngày các Bên ký kết thông báo cho nhau là các thủ tục pháp lý cần thiết cho việc Hiệp định có hiệu lực đã hoàn tất.

(2) Hiệp định này có hiệu lực trong thời hạn là 10 năm và sẽ tiếp tục có hiệu lực, trừ khi được chấm dứt theo qui định tại khoản (3) của Điều này.

(3) Mỗi Bên ký kết có thể thông báo bằng văn bản cho Bên ký kết kia về sự chấm dứt Hiệp định một năm trước năm thứ 10 hoặc bất kỳ thời gian nào sau đó.

(4) Đối với những đầu tư tiến hành trước ngày Hiệp định này hết hiệu lực thì những qui định trong tất cả các Điều của Hiệp định này vẫn tiếp tục có hiệu lực trong thời hạn là 10 năm kể từ ngày hết hiệu lực.

Đại diện của hai Chính phủ chứng thực việc ký Hiệp định này.

Hiệp định này được làm thành hai bản tại HÀ NỘI
ngày 27 - 9 - 1995 bằng tiếng Việt, tiếng Lítva và tiếng Anh, các văn bản đều có giá trị ngang nhau. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa các văn bản của Hiệp định này, thì tham chiếu văn bản tiếng Anh.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ LÍTVA	THAY MẶT CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Vietnamo Socialistinės Respublikos Vyriausybės

ir

Lietuvos Respublikos Vyriausybės

S U T A R T I S

dėl investicijų skatinimo ir apsaugos

Vietnamo Socialistinės Respublikos Vyriausybė ir Lietuvos Respublikos Vyriausybė toliau vadinamos "Susitariančiosiomis Šalimis",

siekdamos plėsti ir gilinti ilgalaikį ekonominį ir pramoninį bendradarbiavimą ir ypač sukurti palankias sąlygas vienos Susitariančiosios Šalies investitorių investicijoms kitos Susitariančiosios Šalies teritorijoje,

pripažindamos būtinumą apsaugoti abiejų Susitariančiųjų Šalių investitorių investicijas, taip pat skatinti investicijas ir privataus verslo iniciatyvą dėl abiejų Susitariančiųjų Šalių ekonominio gerbūvio,

susitarė :

1 straipsnis

Sąvokos

Šios sutarties tikslais:

(a) "investicijos" reiškia bet kokį turtą ir ypač, bet ne išimtinai, apima:

(i) kilnojamąjį ir nekilnojamąjį turtą ir bet kurias kitas nuosavybės teises, tokias kaip hipoteka, turto areštas ir užstatas;

(ii) akcijas, vertybinius popierius ir bendrovių obligacijas arba dalis tokių bendrovių nuosavybėje;

(iii) pretenzijas į pinigus arba į ekonominę vertę turinčią veiklą;

(iv) intelektualinės ir pramoninės nuosavybės teises, įskaitant autorines teises, patentus, prekių ženklus, prekybinius pavadinimus, pramoninius pavyzdžius, prekybines paslaptis, technologinius procesus, know-how ir goodwill;

(v) verslo koncesijas, suteiktas įstatymu arba kontraktu, įskaitant koncesijas gamtinių išteklių paieškai, gamybai, gavybai ar eksploatacijai.

Minėtoji sąvoka "investicija"

a) Vietnamo Socialistinės Respublikos teritorijoje atliktų investicijų atžvilgiu reiškia visus investicijų projektus, kuriuos patvirtino Vietnamo Socialistinės Respublikos Vyriausybė, remdamasi dabartiniais įstatymais ir tvarka; ir

b) Lietuvos Respublikos teritorijoje atliktų investicijų atžvilgiu bet kokį turtą, investuotą pagal Lietuvos Respublikos įstatymus ir tvarką.

Bet koks investicijos formos pakeitimas nepakeičia jos, kaip investicijos, traktavimo, su sąlyga, kad tas pakeitimas neprieštarauja Susitariančiosios Šalies, kurios teritorijoje investicija buvo atlikta, įstatymams ir tvarkai.

(b) "pajamos" reiškia investicijos dėka gaunamas sumas ir ypač, bet ne išimtinai, apima pelną, palūkanas, kapitalo padidėjimo pajamas, dividendus, autorinius honorarus ar mokėjimus.

Pajamoms iš investicijos ar reinvesticijos yra suteikiama tokia pat apsauga kaip ir investicijai.

(c) "investitorius" kiekvienos Susitariančiosios Šalies atžvilgiu reiškia:

(i) fizinius asmenis, turinčius Susitariančiosios Šalies pilietybę pagal jos įstatymus arba nuolat gyvenančius joje; arba

(ii) bet kurią korporaciją, bendrovę, trestą, bendrą įmonę, organizaciją, asociaciją arba įmonę, tinkamai įkurtą pagal Susitariančiosios Šalies įstatymus ir tvarką;

(iii) bet kurį ūkinį subjektą ar organizaciją, įsteigtą pagal bet kurios trečiosios Valstybės įstatymus, kuri yra tos Susitariančiosios Šalies piliečių ar ūkinių subjektų, turinčių savo buveinę tos Susitariančiosios Šalies teritorijoje, kontroliuojama.

(d) "teritorija" reiškia:

(i) Vietnamo Socialistinės Respublikos atžvilgiu reiškia visą žemės plotą (įskaitant salas), jūrinius ir povandeninius plotus, kuriuose Vietnamo Socialistinė Respublika pagal nacionalinę ir tarptautinę teisę naudojasi suverenitetu, suvereniomis teisėmis ir jurisdikcija.

(ii) Lietuvos Respublikos atžvilgiu: Lietuvos Respublikos teritoriją, įskaitant teritorinę jūrą ir bet kuriuos jūrinius ar povandeninius plotus, kuriuose pagal tarptautinę teisę Lietuvos Respublika gali naudotis jūros dugno, žemės gelmių ir gamtinių resursų tyrinėjimo, eksploatacijos ir saugojimo teisėmis;

(e) "laisvai konvertuojama valiuta" reiškia valiutą, kuri yra plačiai naudojama tarptautiniuose atsiskaitymuose ir ja prekiaujama pagrindinėse tarptautinėse valiutos rinkose.

2 straipsnis

Investicijų skatinimas ir apsauga

(1) Kiekviena Susitariančioji Šalis skatina ir sudaro palankias sąlygas vienos Susitariančiosios Šalies investitoriams atlikti investicijas kitos Susitariančiosios Šalies teritorijoje ir pagal savo įstatymus ir tvarką priima tokias investicijas.

(2) Bet kurios Susitariančiosios Šalies investitorių investicijos visą laiką yra traktuojamos sąžiningai ir lygiavertiškai ir joms yra suteikiama visiška apsauga ir saugumas kitos Susitariančiosios Šalies teritorijoje.

3 straipsnis

Didžiausio palankumo statuso nuostatos

(1) Vienos Susitariančiosios Šalies investitorių investicijos kitos Susitariančiosios Šalies teritorijoje yra traktuojamos sąžiningai ir lygiavertiškai ir ne mažiau palankiai negu trečiosios Valstybės investitorių investicijos.

(2) Vienos Susitariančiosios Šalies investitoriai, kurių investicijos kitos Susitariančiosios Šalies teritorijoje patiria nuostolius dėl karo ar kitokio ginkluoto konflikto, revoliucijos, ypatingosios padėties, maišto, riaušių ar sukilimo, pastarosios Susitariančiosios Šalies dėl restitucijos, nuostolių padengimo, kompensacijos arba kitokio atsiskaitymo yra traktuojami ne mažiau palankiai negu kad ji traktuoja bet kurios trečiosios Valstybės investitorius. Iš tai kylanti kompensacija yra laisvai pervedama.

4 straipsnis

Išimtys

Šios Sutarties sąlygos, suteikiančios ne mažiau palankų traktavimą negu traktavimą, teikiamą trečiųjų Valstybių investitoriams, nėra sudarytos taip, kad įpareigotų vieną Susitariančiąją Šalį teikti kitos Susitariančiosios Šalies investitoriams nuolaidas, pirmenybę ar privilegijas, kylančias iš:

(a) bet kurios esančios arba būsimos muitų sąjungos, laisvosios prekybos zonos, monetarinės sąjungos arba panašaus tarptautinio susitarimo arba kitų regioninio ekonominio bendradarbiavimo formų, kuriose Susitariančioji Šalis yra ar gali tapti šalimi; arba

(b) iš susitarimų, kurių tikslas sudaryti arba praplėsti tokias sąjungas ar zonas per tam tikrą laikotarpį; arba

(c) iš bet kokios tarptautinės sutarties ar susitarimo, visiškai ar didžiąja dalimi susijusios su apmokestinimu, arba vietinių įstatymų, visiškai ar didžiąja dalimi susijusių su apmokestinimu.

5 straipsnis

Ekspropriacija

1. Nė viena Susitariančioji Šalis nesiima ekspropriacijos, nacionalizacijos priemonių arba bet kokių kitų priemonių, susijusių su nuosavybės teisių atėmimu ir turinčių poveikį analogišką nacionalizacijai ar ekspropriacijai, kitos Susitariančiosios Šalies investitorių investicijų atžvilgiu, išskyrus, kai tai yra daroma pagal šias sąlygas:

a) priemonių yra imamasi visuomenės interesams ir vykdomos įstatymų nustatyta tvarka;

b) priemonės yra nediskriminacinio pobūdžio;

c) priemones lydi greitai išmokama adekvati ir efektyvi kompensacija. Tokia kompensacija turi atitikti eksproprijuotų investicijų rinkos vertę, buvusią prieš pat investicijos ekspropriaciją ar prieš tai, kada būsima ekspropriacija tapo viešai žinoma, ir yra nedelsiant išmokama. Į kompensaciją įeina palūkanos, skaičiuojamos nuo ekspropriacijos dienos, pagal LIBOR kursą. Kompensacija yra veiksmingai realizuojama ir laisvai pervedama.

2. Investitoriai, kurių turtas eksproprijuojamas, turi teisę į neatidėliotiną atitinkamų kitos eksproprijuojančios Susitariančiosios Šalies teisminių ar administracinių institucijų atliekamą peržiūrą, kad nustatytų, ar tokia ekspropriacija ir vėlesnė jos kompensacija atitinka šio straipsnio principus ir ekspropriajuojančiosios Susitariančiosios Šalies įstatymus.

3. Investitoriai, minimi 1 straipsnio c punkto (iii) papunktyje, negali reikšti pretenzijų pagal šio straipsnio dalis, jeigu kompensacija jau buvo išmokėta pagal kitos investicijų apsaugos sutarties, sudarytos Susitariančiosios Šalies, kurios teritorijoje buvo padaryta investicija, panašias sąlygas.

6 straipsnis

Pervedimai

(1) Kiekviena Susitariančioji Šalis, sutinkamai su savo įstatymais ir tvarka, be nepagrįsto uždelsimo leidžia pervesti bet kuria laisvai konvertuojama valiuta:

(a) gryną pelną, dividendus, autorinius honorarus, techninę pagalbą ir techninius mokėjimus, palūkanas ir kitas einamąsias pajamas, gaunamas iš kitos Susitariančiosios Šalies investitorių investicijų;

(b) pajamas, gaunamas visiškai arba dalinai likvidavus kitos Susitariančiosios Šalies investitorių investicijas;

(c) lėšas, skirtas su investicija susijusių paskolų grąžinimu; ir

(d) vienos Susitariančiosios Šalies piliečių ir nuolatinių gyventojų, kurie yra įsidarbinę ir kuriems leista dirbti su investicija kitos Susitariančiosios Šalies teritorijoje, uždarbius.

(2) Valiutos keitimo kursas, taikytinas pervedimams pagal šio straipsnio 1 dalį, yra pervedimo metu dominuojantis keitimo kursas.

(3) Susitariančiosios Šalys įsipareigoja traktuoti pervedimus, nurodytus šio straipsnio 1 dalyje, ne mažiau palankiai negu pervedimus, kylančius iš trečiosios Valstybės investitorių investicijų.

7 straipsnis

Investicinių ginčų tarp Susitariančiosios Šalies ir kitos Susitariančiosios Šalies investitoriaus sprendimas

(1) Tam, kad su investicijomis susiję ginčai tarp Susitariančiosios Šalies ir kitos Susitariančiosios Šalies investitoriaus būtų išspręsti, kiek įmanoma draugišku būdu tarp ginčo šalių yra rengiamos konsultacijos.

(2) Jeigu tokios konsultacijos nesibaigia sprendimu per šešis mėnesius nuo prašymo dėl ginčo sprendimo pateikimo datos, investitorius savo pasirinkimu gali perduoti ginčą spręsti:

a) Susitariančiosios Šalies, kurios teritorijoje buvo atlikta investicija kompetentingam teismui; arba

b) Tarptautiniam investicinių ginčų sprendimo centrui (ISCID), atsižvelgiant į tinkamas Konvencijos dėl investicinių ginčų tarp atskirų valstybių ir kitų valstybių piliečių sprendimo, atviros pasirašymui nuo 1965 metų kovo 18 dienos Vašingtone, nuostatas, jeigu abi Susitariančiosios Šalys yra šios Konvencijos šalimis; arba

c) ad hoc arbitražo teismui, kuris, jeigu kitaip ginčo šalys nesusitaria, yra sudaromas pagal Jungtinių Tautų tarptautinės prekybos teisės komisijos (UNCITRAL) arbitražo taisykles.

(3) Kiekviena Susitariančioji Šalis sutinka investicinį ginčą perduoti tarptautiniam taikinimui arba arbitražui.

(4) Susitariančioji Šalis, kuri yra ginčo dalyvė, bet kuriuo investicinių ginčų sprendimo metu kaip gynybos priemone nesinaudoja savo imunitetu ar tuo faktu, kad investitorius pagal draudimo kontraktą gavo kompensaciją, kuri padengia visą ar dalį žalos ar nuostolių.

(5) Arbitražo sprendimai yra galutiniai ir privalomi abiejoms ginčo šalims. Kiekviena Susitariančioji Šalis juos vykdo pagal savo įstatymus ir pagal 1958 metų Jungtinių Tautų Konvenciją dėl užsienio arbitražinių sprendimų pripažinimo ir vykdymo (Niujorko Konvencija), jeigu Susitariančiosios Šalys yra šios Konvencijos narės.

8 straipsnis

Ginčų tarp Susitariančiųjų Šalių sprendimas

(1) Ginčai tarp Susitariančių Šalių dėl šios Sutarties aiškinimo arba taikymo, jeigu tai yra įmanoma, yra sprendžiami diplomatiniais kanalais.

(2) Jei ginčas tarp Susitariančiųjų Šalių negali būti tokiu būdu išspręstas, jis bet kurios iš Susitariančiųjų Šalių prašymu yra perduodamas į arbitražo teismą.

(3) Toks arbitražo teismas yra sudaromas kiekvienam konkrečiam atvejui šiuo būdu. Gavus prašymą perduoti ginčą į arbitražą, kiekviena Susitariančioji Šalis per du mėnesius paskiria po vieną teismo narį. Šie du nariai parenka trečiosios Valstybės pilietį, kuris, patvirtinus abiejoms Susitariančiosioms Šalims, skiriamas teismo Pirmininku. Pirmininkas yra paskiriamas per du mėnesius po pirmųjų dviejų narių paskyrimo dienos.

(4) Jeigu per laikotarpius, nurodytus šio straipsnio 3 dalyje, reikiami paskyrimai nebuvo atlikti, kiekviena Susitariančioji Šalis, nesant kitų susitarimų, gali kreiptis į Tarptautinio Teismo Prezidentą, kad jis atliktų reikiamus paskyrimus. Jei Prezidentas yra kurios nors iš Susitariančiųjų Šalių pilietis arba dėl kitų priežasčių negali vykdyti nurodytos funkcijos, yra kreipiamsi į Vice-Prezidentą, kad jis atliktų reikiamus paskyrimus. Jeigu Vice-Prezidentas yra kurios nors iš Susitariančiųjų Šalių pilietis arba dėl kitų priežasčių taip pat negali vykdyti nurodytos funkcijos, yra kreipiamasi į vyriausiąjį Tarptautinio Teismo narį, kuris nėra kurios nors iš Susitariančiųjų Šalių pilietis, kad jis atliktų reikalingus paskyrimus.

(5) Arbitražo teismas sprendimą priima balsų dauguma. Toks sprendimas yra privalomas abiems Susitariančiosioms Šalims. Kiekviena Susitariančioji Šalis padengia savo teismo nario ir savo atstovavimo teismo procese išlaidas. Pirmininko ir likusias išlaidas lygiomis dalimis padengia abi Susitariančiosios Šalys. Tačiau teismas gali savo sprendime nurodyti, kad didesnė išlaidų dalis yra padengiama vienos iš dviejų Susitariančiųjų Šalių ir šis sprendimas yra privalomas abiems Susitariančiosioms Šalims. Teismas pats nustato savo darbo tvarką.

9 straipsnis

Subrogacija

Jeigu Susitariančioji Šalis arba jos paskirta agentūra apmoka savo investitoriui pagal suteiktą dėl investicijos garantiją, tai kita Susitariančioji Šalis, nepažeisdama pirmosios Susitariančiosios Šalies arba jos paskirtos agentūros kaip teises perimančiosios šalies teisių, numatytų 7 straipsnyje, pripažįsta tokio investitoriaus bet kurių teisių ar nuosavybės perdavimą pirmajai Susitariančiajai Šaliai ar jos paskirtai agentūrai ir pirmosios Susitariančiosios Šalies ar jos paskirtos agentūros perėmimą teisių ar nuosavybės.

10 straipsnis

Palankesnės sąlygos

Jeigu vienos Susitariančiosios Šalies vidaus įstatymai arba įsipareigojimai pagal tarptautinę teisę, galiojantys dabar ar priimti vėliau teikia kitos Susitariančiosios Šalies investitorių investicijoms palankesnes sąlygas negu šios Sutarties sąlygos, tai taikomos tos palankesnės sąlygos.

11 straipsnis

Konsultacijos ir pasikeitimas informacija

Bet kurios Susitariančiosios Šalies prašymu kita Susitariančioji Šalis nedelsdama turi sutikti surengti konsultacijas dėl šios Sutarties sąlygų aiškinimo ir taikymo. Bet kurios Susitariančiosios Šalies prašymu turi būti keičiamasi informacija, susijusia su įstatymais, norminiais aktais, sprendimais, administracine praktika ar procedūromis ar politika, kurią kita Susitariančioji Šalis gali taikyti šioje Sutartyje aptartoms investicijoms.

12 straipsnis

Taikymas investicijoms

Ši Sutartis taikoma vienos Susitariančiosios Šalies investitorių investicijoms, padarytoms kitos Susitariančiosios Šalies teritorijoje pagal jos įstatymus ir tvarką nuo 1990 m. gruodžio 29 dienos.

13 straipsnis

Įsigaliojimas, trukmė ir nutraukimas

(1) Ši Sutartis įsigalioja nuo tos datos, kai Susitariančiosios Šalys praneša viena kitai apie tai, kad įvykdyti visi konstituciniai reikalavimai, būtini šios Sutarties įsigaliojimui.

(2) Ši Sutartis galioja dešimt (10) metų. Ji lieka galioti toliau, jeigu nėra nutraukiama pagal šio straipsnio 3 dalį.

(3) Bet kuri Susitariančioji Šalis gali prieš vienerius (1) metus pateikdama raštišką pranešimą kitai Susitariančiajai Šaliai nutraukti šią Sutartį baigiantis pirmajam dešimties (10) metų laikotarpiui, arba bet kuriuo laiku vėliau.

(4) Investicijoms, atliktoms ar įsigytoms iki šios Sutarties nutraukimo datos, visų kitų šios Sutarties straipsnių sąlygos tebegalioja tolimesniam dešimties (10) metų laikotarpiui nuo Sutarties nutraukimo datos.

Paliudydami tai, žemiau pasirašę, tinkamai Vyriausybių įgalioti asmenys, pasirašė šią Sutartį.

Sudaryta ..... 1995 m. ..... mėn. ..... d. dviem originaliais egzemplioriais vietnamiečių, lietuvių ir anglų kalbomis, visi tekstai turi vienodą teisinę galią. Esant tekstų neatitikimui, remtis tekstu anglų kalba.

Vietnamo Socialistinės
Respublikos Vyriausybės vardu

Lietuvos Respublikos
Vyriausybės vardu

AGREEMENT
BETWEEN
THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
AND
THE GOVERNMENT OF THE REPUBLIC OF LITHUANIA
FOR THE PROMOTION AND PROTECTION OF INVESTMENTS

The Government of the Socialist Republic of Vietnam and the Government of the Republic of Lithuania, hereinafter referred to as the "Contracting Parties";

Desiring to expand and deepen economic and industrial cooperation on a long term basis, and in particular, to create favourable conditions for investments by investors of one Contracting Party in the territory of the other Contracting Party;

Recognising the need to protect investment by investors of both Contracting Parties and to stimulate the flow of investments and individual business initiative with a view to the economic prosperity of both Contracting Parties;

Have agreed as follows:

ARTICLE 1

Definitions

For the purpose of this Agreement:

(a) "investment" means every kind of asset and in particular, though not exclusively, includes:

(i) movable and immovable property and any other property rights, such as mortgages, liens and pledges;

(ii) shares, stocks and debentures of companies or interests in the property of such companies;

(iii) a claim to money or a claim to any performance having economic value;

(iv) intellectual and industrial property rights, including rights with respect to copyrights, patents, trademarks, trade names, industrial designs, trade secrets, technical processes and know-how and goodwill;

(v) business concessions conferred by law or under contract, including concessions to search for, cultivate, extract, or exploit natural resources.

The said term "investment" shall refer to:

a) with respect to investments in the territory of the Socialist Republic of Vietnam, all the investment projects which are approved by the Government of the Socialist Republic of Vietnam on the basis of the current laws and regulations; and

b) with respect to investments in the territory of the Republic of Lithuania, every kind of asset invested in accordance with the laws and regulations of the Republic of Lithuania;

Any alteration of the form in which assets are invested shall not affect their classification as investments, provided that such alteration is not contrary to the laws and regulations of the Contracting Party in the territory of which this investment has been made;

(b) "returns" means the amount yielded by an investment and in particular, though not exclusively, includes profits, interest, capital gains, dividends, royalties or fees.

Returns from investment and from re-investment shall enjoy the same protection as investment;

(c) "investor" in respect of either Contracting Party means:

(i) any natural person possessing the citizenship of or permanently residing in a Contracting Party in accordance with its laws; or

(ii) any corporation, partnership, trust, joint-venture, organisation, association or enterprise duly constituted in accordance with the laws and regulations of the Contracting Party;

(iii) any entity or organization established in accordance with the laws of any third State which is controlled by nationals of that Contracting Party or by entities having their seat in the territory of that Contracting Party;

(d) "territory" means:

(i) with respect to the Socialist Republic of Vietnam, all land territory (including islands) , maritime and submarine areas over which the Socialist Republic of Vietnam exercises, in accordance with national and international law, sovereignty, sovereign rights and jurisdiction.

(ii) with respect to the Republic of Lithuania, the territory of the Republic of Lithuania, including the territorial sea and any maritime or submarine area within which the Republic of Lithuania may exercise, in accordance with international law, rights for the purpose of exploration, exploitation and preservation of the sea-bed, sub-soil and natural resources;

(e) "freely convertible currency" means the currency that is widely used to make payments for international transactions and widely exchanged in the principal international exchange markets.

ARTICLE 2

Promotion and Protection of Investments

(1) Each Contracting Party shall encourage and create favourable conditions for investors of the other Contracting Party to make investments in its territory, and shall admit such investments, in accordance with its laws and regulations.

(2) Investments of investors of either Contracting Party shall at all times be accorded fair and equitable treatment and shall enjoy full protection and security in the territory of the other Contracting Party.

ARTICLE 3

Most-Favoured-Nation Provisions

(1) Investments made by investors of either Contracting Party in the territory of the other Contracting Party shall receive treatment which is fair and equitable, and not less favourable than that accorded to investments made by investors of any third State.

(2) Investors of one Contracting Party whose investments in the territory of the other Contracting Party suffer losses owing to war or other armed conflict, revolution, a state of national emergency, revolt, insurrection or riot in the territory of the latter Contracting Party shall be accorded by the latter Contracting

expropriation occurred or the impending expropriation became public knowledge

Party treatment, as regards restitution, indemnification, compensation or other settlement, no less favourable than that which the latter Contracting Party accords to investors of any third State. Compensation, if any, shall be freely transferable.

ARTICLE 4

Exceptions

The provisions of this Agreement relative to the granting of treatment not less favourable than that accorded to the investors of any third State shall not be construed so as to oblige one Contracting Party to extend to the investors of the other the benefit of any treatment, preference or privilege resulting from:

(a) any existing or future customs union or free trade area or a monetary union or similar international agreement or other forms of regional economic cooperation to which either of the Contracting Parties is or may become a party; or

(b) the adoption of an agreement designed to lead to the formation or extension of such a union or area within a reasonable length of time; or

(c) any international agreement or arrangement relating wholly or mainly to taxation or any domestic legislation relating wholly or mainly to taxation.

ARTICLE 5

Expropriation

(1) Neither Contracting Party shall take any measures of expropriation, nationalization or any dispossession, having effect equivalent to nationalization or expropriation against the investment of investors of the other Contracting Party, except under the following conditions:

(a) the measures are taken for a public purpose and under due process of law;

(b) the measures are non-discriminatory;

(c) the measures are accompanied by provisions for the payment of prompt, adequate and effective compensation. The compensation shall be equivalent to the market value of the expropriated investments immediately before the

ARTICLE 7

Settlement of Investment Disputes Between a Contracting Party and an Investor of the other Contracting Party

(1) For the purpose of solving disputes with respect to investments between a Contracting Party and an investor of the other Contracting Party, consultations will take place between the parties concerned with a view to solving the case, as far as possible, amicably.

(2) If these consultations do not result in a solution within six months from the date of request for settlement, the investor may submit the dispute, at his choice, for settlement to:

(a) the competent court of the Contracting Party in the territory of which the investment has been made; or

(b) the International Centre for Settlement of Investment Disputes (ICSID) having regard to the applicable provisions of the Convention on the Settlement of Investment Disputes between States and Nationals of the other States opened for signature at Washington D.C. on March 18,1965, in the event Contracting Parties shall have become a party to this Convention; or

(c) an ad hoc arbitral tribunal which, unless otherwise agreed upon by the parties to the dispute, shall be established under the arbitration rules of the United Nations Commission on International Trade Law (UNCITRAL).

(3) Each Contracting Party hereby consents to the submission of an investment dispute to international conciliation or arbitration.

(4) The Contracting Party which is a party to the dispute shall, at no time whatsoever during the procedures involving investment disputes, assert as a defence its immunity or the fact that the investor has received compensation under an insurance contract covering the whole or part of the incurred damage or loss.

(5) The arbitral decisions shall be final and binding on both parties to the dispute. Each Contracting Party shall execute them in accordance with its laws and in accordance with the 1958 United Nations Convention on the Recognition and Enforcement of Foreign Arbitral Awards (New York Convention), if the Contracting Parties are members of that Convention.

ARTICLE 7

Settlement of Investment Disputes Between a Contracting Party and an Investor of the other Contracting Party

(1) For the purpose of solving disputes with respect to investments between a Contracting Party and an investor of the other Contracting Party, consultations will take place between the parties concerned with a view to solving the case, as far as possible, amicably.

(2) If these consultations do not result in a solution within six months from the date of request for settlement, the investor may submit the dispute, at his choice, for settlement to:

(a) the competent court of the Contracting Party in the territory of which the investment has been made; or

(b) the International Centre for Settlement of Investment Disputes (ICSID) having regard to the applicable provisions of the Convention on the Settlement of Investment Disputes between States and Nationals of the other States opened for signature at Washington D.C. on March 18,1965, in the event Contracting Parties shall have become a party to this Convention; or

(c) an ad hoc arbitral tribunal which, unless otherwise agreed upon by the parties to the dispute, shall be established under the arbitration rules of the United Nations Commission on International Trade Law (UNCITRAL).

(3) Each Contracting Party hereby consents to the submission of an investment dispute to international conciliation or arbitration.

(4) The Contracting Party which is a party to the dispute shall, at no time whatsoever during the procedures involving investment disputes, assert as a defence its immunity or the fact that the investor has received compensation under an insurance contract covering the whole or part of the incurred damage or loss.

(5) The arbitral decisions shall be final and binding on both parties to the dispute. Each Contracting Party shall execute them in accordance with its laws and in accordance with the 1958 United Nations Convention on the Recognition and Enforcement of Foreign Arbitral Awards (New York Convention), if the Contracting Parties are members of that Convention.